

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

1. Danh mục phí và lệ phí, đối tượng nộp, miễn, giảm phí và lệ phí, tỷ lệ % để lại, tỷ lệ % nộp ngân sách nhà nước tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo.

2. Cơ quan thu phí: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

3. Thu nộp, phân bổ số thu phí và lệ phí: Đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 12 Luật phí và lệ phí và Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ, trong đó:

- Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí và lệ phí thuộc tỉnh quản lý phải kê khai, đăng ký số thu và nộp ngân sách tỉnh;

- Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí và lệ phí thuộc cấp huyện quản lý thì kê khai đăng ký số thu và nộp ngân sách huyện, thành phố.

4. Quản lý, sử dụng và quyết toán phí: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành quy định mức thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định tại Nghị quyết này tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC I

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
 (Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên loại phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống					
1	Đối tượng nộp phí					
	Tất cả các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình là chủ các nguồn giống lâm nghiệp đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Các nguồn giống lâm nghiệp bao gồm:					
-	Các lâm phần tuyển chọn,					
-	Các khu rừng giống chuyên hóa,					
-	Các khu rừng giống trồng,					
-	Cây mẹ,					
-	Cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom)					
2	Mức thu phí					
a	Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 10 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	1.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 10 đến dưới 30 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	2.000.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 30 đến 50 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	2.500.000	90%	10%	

-	Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 50 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	3.000.000	90%	10%	
b	Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận lâm phần tuyển chọn, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 5 ha	đồng/01 lần	4.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 5 - 10 ha	đồng/01 lần	5.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 10 ha	đồng/01 lần	7.500.000	90%	10%	

PHỤ LỤC I**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên loại phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y					
1	Đối tượng nộp phí					
	Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng					
2	Mức thu phí					
a	Xe chở người (có chở khách hoặc không chở khách); xe chở hàng (không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục II)					
-	Xe ô tô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	50.000	10%	90%	
-	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	70.000	10%	90%	
-	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	130.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	220.000	10%	90%	

-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	320.000	10%	90%	
b	Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu (trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su), chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...					
-	Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	350.000	10%	90%	
-	Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	500.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	1.000.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	2.000.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	3.000.000	10%	90%	
3	Đối tượng miễn nộp phí					
-	Xe có hộ tổng, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo qui định của Nhà nước.		Miễn thu			

-	Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm		Miễn thu			
-	Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc”		Miễn thu			
-	Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy		Miễn thu			

PHỤ LỤC I

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được phép sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường ngoài mục đích giao thông phù hợp quy định của Nhà nước về quản lý hệ đường, lòng đường, lề đường					
2	Mức thu phí					
a	Khu vực thành thị (các phường, thị trấn)					
-	Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình	Đồng/m ² /ngày	4.000	70%	30%	
-	Trông giữ xe					
	<i>Sử dụng từ 15 ngày trở xuống</i>	Đồng/m ² /ngày	2.000	70%	30%	
	<i>Sử dụng trên 15 ngày</i>	Đồng/m ² /tháng	30.000	70%	30%	
-	Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	Đồng/m ² /tháng	60.000	70%	30%	
-	Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo	Đồng/m ² bảng hiệu/tháng	60.000	70%	30%	
b	Khu vực nông thôn (địa bàn các xã còn lại)					
-	Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình	Đồng/m ² /ngày	2.000	70%	30%	
-	Trông giữ xe					
	<i>Sử dụng từ 15 ngày trở xuống</i>	Đồng/m ² /ngày	1.000	70%	30%	
	<i>Sử dụng trên 15 ngày</i>	Đồng/m ² /tháng	10.000	70%	30%	
-	Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	Đồng/m ² /tháng	20.000	70%	30%	

-	Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo	Đồng/m ² bảng hiệu/tháng	20.000	70%	30%	
c	Trường hợp thời gian sử dụng không liên tục trong cả ngày (chỉ sử dụng một buổi); tùy theo nội dung công việc	Đồng/m ² /buổi	Mức thu bằng 50% mức thu nêu trên	70%	30%	
3	Đối tượng miễn nộp phí					
	Tổ chức trông giữ xe phục vụ đám tang, đám cưới		Miễn thu			
	Hoạt động để xe tự quản trước mặt nhà		Miễn thu			
	Hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.		Miễn thu			
	Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình có tính chất khẩn cấp (<i>khắc phục sự cố đường ống nước sạch, cấp điện, cấp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, vỉa hè</i>)		Miễn thu			
	Lắp đặt nhà chờ xe bus, trồng cây xanh trên hè phố		Miễn thu			

PHỤ LỤC I
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH
(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
I	Phí thăm quan Di tích lịch sử Ngục Kon Tum					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan di tích lịch sử Ngục Kon Tum					
2	Mức thu phí					
-	Người lớn	đồng/người/lần	10.000	100%	0%	
-	Trẻ em	đồng/người/lần	5.000	100%	0%	
3	Đối tượng miễn, giảm nộp phí					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên	100%	0%	
*	Đối với người thuộc diện	đồng/người/lần	Mức thu	100%	0%	

	được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp).		bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên			
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Miễn thu			
-	Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi)	đồng/người/lần	Miễn thu			
II	Phí thăm quan công trình Bảo tàng tỉnh Kon Tum					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan Bảo tàng tỉnh					
2	Mức thu phí					
-	Người lớn	đồng/người/lần	10.000	100%	0%	
-	Trẻ em	đồng/người/lần	5.000	100%	0%	
3	Đối tượng miễn, giảm nộp phí					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên	100%	0%	

*	Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp).	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Miễn thu			
-	Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi)	đồng/người/lần	Miễn thu			
III	Phí thư viện đối với thư viện tỉnh Kon Tum					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu tại Thư viện tỉnh phải nộp phí thư viện (thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu) theo quy định					
2	Mức thu phí					
-	Người lớn	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	30.000	100%	0%	
-	Thiếu nhi	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	10.000	100%	0%	
3	Đối tượng miễn, giảm nộp phí					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên	100%	0%	

	đó cư trú.					
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên	100%	0%	
*	Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Miễn thu			

PHỤ LỤC I

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
I	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết của dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum					
2	Mức thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
a	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	5.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	6.500.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	12.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	14.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	17.000.000	100%	0%	
b	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	6.900.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	8.500.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	15.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	16.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	25.000.000	100%	0%	
c	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	7.500.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	9.500.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	17.000.000	100%	0%	

	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	18.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	25.000.000	100%	0%	
d	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	7.800.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	9.500.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	17.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	18.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	24.000.000	100%	0%	
c	Nhóm 5. Dự án giao thông có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	8.100.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	10.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	18.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	20.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	25.000.000	100%	0%	
e	Nhóm 6. Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	8.400.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	10.500.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	19.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	20.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	26.000.000	100%	0%	
f	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc 06 nhóm dự án nêu trên) có tổng mức đầu tư					
	Nhỏ hơn hoặc = 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	5.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 50 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	6.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 100 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	10.800.000	100%	0%	
	Lớn hơn 200 tỷ đồng và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	12.000.000	100%	0%	
	Lớn hơn 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo, đề án	15.600.000	100%	0%	
2.2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường					
	Báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua khi thẩm định lại	đồng/báo cáo, đề án	Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tại điểm 2.1, mục I nêu trên	100%	0%	

	Đối với dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có những thay đổi thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	đồng/báo cáo, đề án	Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tại điểm 2.1, mục I nêu trên	100%	0%	
2.3	Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư	đồng/báo cáo, đề án	mức thu phí tính theo tổng mức đầu tư mới tại điểm 2.1 mục I nêu trên	100%	0%	
II	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung của dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.					
2	Mức thu phí					
	Phương án cải tạo phục hồi môi trường	đồng/phương án	mức thu áp dụng đối với mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại điểm 2.1 mục I nêu trên	100%	0%	
	Trường hợp Phương án được thẩm định đồng thời với báo cáo đánh giá tác động môi trường	đồng/phương án	mức thu bằng 50% mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại điểm 2.1 mục I nêu trên	100%	0%	

	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đồng/phương án	mức thu bằng 50% mức thu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại điểm 2.1 mục I nêu trên	100%	0%
III	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
1	Đối tượng nộp phí				
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khi được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần thẩm định theo quy định nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất				
2	Mức thu phí				
2.1	Cá nhân, hộ gia đình				
a	Phường, thị trấn				
	Hồ sơ giao đất	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%
	Hồ sơ cho thuê đất	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%
	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%
b	Các khu vực khác còn lại				
	Hồ sơ giao đất	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%
	Hồ sơ cho thuê đất	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%
	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%
2.2	Tổ chức (tổ chức nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế)				
	Hồ sơ giao đất	đồng/hồ sơ	1.200.000	50%	50%
	Hồ sơ cho thuê đất	đồng/hồ sơ	1.200.000	50%	50%
	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	2.000.000	50%	50%
3	Đối tượng miễn nộp phí				
	Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo	đồng/hồ sơ	Miễn thu		
	Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng	đồng/hồ sơ	Miễn thu		
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất				
1	Đối tượng nộp phí				

	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Mức thu phí					
	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	400.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.600.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	5.000.000	75%	25%	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án, báo cáo	mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	75%	25%	
	Trường hợp thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	75%	25%	
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Mức thu phí					
	Thẩm định lần đầu	đồng/hồ sơ, điều kiện	1.400.000	75%	25%	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ, điều kiện	mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu theo quy định	75%	25%	
VI	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt					
1	Đối tượng nộp phí					

	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định				
2	Mức thu phí				
	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	600.000	75%	25%
	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.800.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	4.400.000	75%	25%
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	8.400.000	75%	25%
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án	mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%
	Trường hợp thẩm định cấp lại	đồng/đề án	mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%
VII	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi				
1	Đối tượng nộp phí				

	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Mức thu phí					
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	11.600.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	14.600.000	75%	25%	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%	
	Trường hợp thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%	
VIII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai					
1	Đối tượng thu phí					
	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai theo quy định					
2	Mức thu phí					
a	Tài liệu về độ cao					
	Tọa độ địa chính cơ sở	đồng/điểm	300.000	75%	25%	
	Tọa độ độ cao điểm địa chính I	đồng/điểm	270.000	75%	25%	
	Tọa độ độ cao điểm địa chính II	đồng/điểm	240.000	75%	25%	
b	Bản đồ chuyên đề các loại					
	Bản đồ địa hình	đồng/tờ	60.000	75%	25%	
	Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch, bản đồ phân hạng đất, bản đồ tài nguyên khoáng sản	đồng/tờ	300.000	75%	25%	

	Bản đồ địa chính	đồng/tờ	300.000	75%	25%	
c	Tài liệu, hồ sơ					
	Xác định tính pháp lý hồ sơ đất	đồng/bộ	60.000	75%	25%	
	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	đồng/bộ	300.000	75%	25%	
	Hồ sơ tài nguyên môi trường	đồng/bộ	300.000	75%	25%	

PHỤ LỤC I

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 77 /2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm: thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm					
2	Mức thu phí	đồng/trường hợp	30.000	50%	50%	
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm					
1	Đối tượng nộp phí					
	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	80.000	50%	50%	
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/trường hợp	70.000	50%	50%	
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/trường hợp	60.000	50%	50%	
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	20.000	50%	50%	
2	Đối tượng miễn nộp phí					
	Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ “Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”		Miễn thu			
	Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên		Miễn thu			

PHỤ LỤC II
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA
CÔNG DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
I	Lệ phí đăng ký cư trú					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Là công dân Việt Nam, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú					
2	Mức thu lệ phí					
a	Đối với phường nội thành thuộc thành phố, thị xã					
	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	15.000	0%	100%	
	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000	0%	100%	
	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần điều chỉnh	10.000	0%	100%	
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần điều chỉnh	8.000	0%	100%	
b	Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh	đồng/lần (đăng ký, cấp, điều chỉnh)	mức thu bằng 50% mức thu tại khu vực phường nội thành thuộc thành phố, thị xã tại điểm a, mục 2 nêu trên	0%	100%	

c	Trường hợp cá nhân chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi thành phố thuộc tỉnh và được cấp mới sổ hộ khẩu	đồng/lần cấp	mức thu bằng 50% mức thu tại khu vực phường nội thành thuộc thành phố, thị xã tại điểm a, mục 2 nêu trên	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	<p>Khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn; khi cấp mới sổ hộ khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Trước đây chưa được cấp sổ hộ khẩu do không xác định được nơi đăng ký thường trú hoặc đã đăng ký thường trú nhưng chưa được cấp sổ hộ khẩu, nay được cấp sổ hộ khẩu mới theo quy định của Luật cư trú; (2) Chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi huyện, thị xã thuộc tỉnh, ra ngoài xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và được cấp sổ hộ khẩu mới, trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình; (3) Tách sổ hộ khẩu</p>		Miễn thu			
	Trẻ em		Miễn thu			
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Hộ nghèo		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
II	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Là công dân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân (CMND)					

2	Mức thu lệ phí					
	Cấp đổi, cấp lại	đồng/lần cấp	9.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Cấp lần đầu CMND và khi cấp đổi CMND hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ ngày cấp)		Miễn thu			
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
III	Lệ phí hộ tịch					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch					
2	Mức thu lệ phí					
a	Đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố					
	Đăng ký khai sinh	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký khai tử	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký giám hộ	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng/thay đổi, cải chính	28.000	0%	100%	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/lần	75.000	0%	100%	
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	75.000	0%	100%	
	Cấp bản sao trích lục giấy tờ hộ tịch	đồng/lần cấp	8.000	0%	100%	
b	Đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn					
	Đăng ký khai sinh	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn	đồng/đăng ký	24.000	0%	100%	
	Đăng ký khai tử	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	12.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	đồng/thay đổi, cải chính	12.000	0%	100%	

	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/lần cấp	12.000	0%	100%	
	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng/lần	7.000	0%	100%	
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/lần cấp	2.500	0%	100%	
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật			Miễn thu		
	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước			Miễn thu		
IV	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Người sử dụng lao động có yêu cầu tuyển lao động người nước ngoài thuộc diện cấp giấy phép lao động làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo quy định					
2	Mức thu lệ phí					
	Cấp mới giấy phép	đồng/giấy phép	600.000	0%	100%	
	Cấp lại giấy phép	đồng/giấy phép	450.000	0%	100%	

PHỤ LỤC II

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức nước ngoài; cá nhân nước ngoài khi được cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Mức thu lệ phí					
2,1	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới)					
a	Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	25.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNO) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	75.000	0%	100%	
b	Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	15.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNO) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	70.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	50.000	0%	100%	
c	Tổ chức					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	100.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNO) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000	0%	100%	
2,2	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận					
a	Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	15.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác)	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	10.000	0%	100%	

	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
b	Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	8.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác)	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	10.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	5.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	10.000	0%	100%	
c	Tổ chức					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác)	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	30.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu đất ở ; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà nay có nhu cầu cấp đổi lại Giấy chứng nhận.			Miễn thu		
	Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng.			Miễn thu		
II	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
a	Cấp mới					
	Đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	50.000	0%	100%	
	Đối với các công trình khác (trừ nhà ở riêng lẻ của nhân dân)	đồng/giấy phép	100.000	0%	100%	
b	Trường hợp gia hạn giấy phép	đồng/lần gia hạn	10.000	0%	100%	
III	Lệ phí đăng ký kinh doanh					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Hộ gia đình; Hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Mức thu lệ phí					
	Hộ gia đình; Hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	150.000	0%	100%	

	Hộ gia đình; Hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	300.000	0%	100%	
	Chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	30.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Bổ sung, thay đổi những thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tự thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin, do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh		Miễn thu			
	Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp mà không làm thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Miễn thu			
	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Miễn thu			

PHỤ LỤC III
CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

1. Một phần Nghị quyết số 14/2003/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2003 về một số chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 8: Bãi bỏ Phí trông giữ phương tiện xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (tại Tờ trình số 41/TT-UB ngày 10 tháng 7 năm 2003 của UBND tỉnh);
2. Nghị quyết số 19/2003/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành mức thu phí các loại phí;
3. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc điều chỉnh và ban hành mới các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh;
4. Nghị quyết số 13/2008/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2008 về một số mức thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh;
5. Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2009 về một số mức thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
6. Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2010 về việc điều chỉnh và ban hành mới các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh;
7. Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2011 về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
8. Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 về ban hành mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất;
9. Nghị quyết số 37/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 về quy định mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
10. Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 về ban hành phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

11. Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 về ban hành lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

12. Nghị quyết số 37/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 về thông qua Đề án thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

13. Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 về mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

14. Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2015 về việc ban hành phí chợ trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

15. Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 về mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (*đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu*) trong khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y;
